

Nội dung hướng dẫn giải Unit 9: Cities of the world từ trang 26 đến trang 33 được chúng tôi biên soạn bám sát nội dung lý thuyết và bài tập bộ sách Tiếng Anh lớp 6 chương trình mới. Hy vọng đây sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích giúp các em học tốt môn Tiếng Anh 6.

Giải GETTING STARTED - SGK Trang 26 Tiếng anh 6 mới

1. Listen and read (Nghe và đọc)

BÀI DỊCH: WHAT NICE PHOTOS (NHỮNG BỨC HÌNH TUYỆT VỜI)

Mai: Những bức hình tuyệt quá! Cậu đã đến thăm tất cả những nơi này rồi à?

Tom: Ừ, mình đã đến thăm hầu hết những nơi này. Đây là Rio de Janeiro. Đó là một thành phố sôi động nhưng thi thoảng thời tiết cũng rất nóng.

Mai: Thời tiết ở đó nóng hơn ở Sydney à?

Tom: Ừ, đúng thế! Sydney thì không quá nóng. Mình đã đến bãi biển ở đó nhiều lần với gia đình mình. Đó là những bãi biển sạch và đẹp nhất thế giới.

Mai: Có phải đây là London không? Thời tiết khủng khiếp lắm nhỉ!

Tom: Ừ, chúng mình từng đến đó hai lần. Bạn có thấy tòa tháp Big Ben không? Cũng có rất nhiều tòa nhà hiện đại ví dụ như tòa nhà hình quả trứng này.

Mai: Còn đây chắc là Quảng Trường Thời Đại ở New York.

Tom: Đúng rồi! Mình chưa từng đến đó. Bức hình này là của anh trai mình. Trông thật tuyệt, phải không cậu?

2. Read the conversation again. Then tick (✓) True (T) or False (F). (Đọc bài đàm thoại lần nữa. Sau đó đánh dấu chọn ✓ cho câu Đúng hoặc câu Sai). (Đọc bài đàm thoại lần nữa. Sau đó viết T cho câu đúng, viết F cho câu sai trong các câu sau).

1. F 2. F 3. T 4. F 5. F

3. Name the continents. (Gọi tên các lục địa).

1. Asia 2. Europe 3. Africa 4. North America

5. South America 6. Australia 7. Antarctica

4. Match the words in the blue box to the names of the places in the yellow box. (Nối những từ trong cột màu xanh với tên các địa danh trong cột màu vàng).

a. continent: Asia, Africa

b. country: Sweden, the USA

c. city: Nha Trang, Liverpool, Ha Noi, Amsterdam

d. capital: Ha Noi, Amsterdam

e. place of interest: Ben Thanh Market, the Louvre.

5. Game: Around the world (Trò chơi: Vòng quanh thế giới).

In groups of four, choose a country and ask your friends the questions below (and any others you can think of). (Làm theo nhóm 4 người, chọn một quốc gia và hỏi bạn của bạn các câu hỏi dưới đây (và bất kì những câu hỏi nào bạn có thể nghĩ ra)).

- Which continent is it in? (Nó thuộc lục địa nào?)

- What is its capital? (Thủ đô của nó là gì?)

- What are its major cities? (Những thành phố lớn là thành phố lớn?)

- What is it famous for? (Nó nổi tiếng về gì?)

The person who has the most correct answers is the winner. (Người có nhiều câu trả lời đúng nhất là người chiến thắng).

Giải A CLOSER LOOK 1 - Trang 28 Tiếng anh 6 mới SGK**VOCABULARY**

1. Match the words in A with their opposites in B. Some words may have more than one opposite. (Nối các từ trong cột A với các từ trái nghĩa trong cột B. Một số từ có thể có hơn một nghĩa trái ngược).

1. old > < new/ modern

2. dangerous > < safe

3. quiet > < noisy/ exciting

4. dry > < wet

5. clean > < dirty/ polluted

6. historic > < modern

7. boring > < exciting

8. cheap > < expensive

9. cold > < hot

2. Create word webs. (Tạo mạng từ)

City: beautiful, peaceful, modern, noisy, exciting, big, polluted, safe ...

Food: delicious, awful, tasty, salty ...

People: beautiful, friendly, ugly, happy, nice, open, interesting ...

Building: modern, high, new, old, tall ...

Weather: hot, cold, dry, rainy, bad ...

3. Listen and write the words you hear in the appropriate column. Then read the words aloud. (Nghe và viết những từ bạn nghe thấy trong cột phù hợp. Sau đó đọc to các từ đó)

/əʊ/

cold, snow, old, clothes, hold

/aɪ/

sky, exciting, high, fine, flight

Tape script:

1. cold 2. sky 3. exciting 4. snow 5. old

6. high 7. clothes 8. fine 9. hold 10. flight

4. Listen and repeat. (Nghe và lặp lại).

1. New York is an exciting city with many skyscrapers.

2. It's very cold in Sweden in the winter with lots of snow.

3. I like looking at tall buildings at night with their colourful lights.

4. Write and tell me how to cook that Thai curry.

5. You can go boating on the West Lake. It's nice.

6. Oxford University is the oldest university in Britain.

GRAMMAR

5. Complete the fact sheet by choosing one picture. Compare your fact sheet with a classmate. Do you agree with his/ her answers? (Hoàn thành bảng sau bằng cách chọn một hình ảnh. So sánh thông tin của em với bạn cùng lớp. Em có đồng ý với câu trả lời của bạn ấy không?).

1. a 3. b 4. a 5. a 6. b

6. Read this article about Britain. Then, look at your fact sheet. Did you have correct answers? (Đọc bài báo về nước Anh. Sau đó nhìn vào bảng thông tin. Em có câu trả lời đúng không?).

Bài dịch:

Luân Đôn là thành phố lớn nhất nước Anh,

Đại học Oxford là trường Đại học cổ nhất nước Anh. Nó được xây dựng từ thế kỷ 12. Nhà viết kịch William Shakespeare (1564-1616) là nhà viết kịch người Anh nổi tiếng nhất thế giới.

Thực phẩm nổi tiếng nhất là cá và khoai tây chiên.

Trà là đồ uống phổ biến nhất.

Các hoạt động giải trí phổ biến nhất của ở Anh là xem TV, xem film và nghe radio.

Giải A CLOSER LOOK 2 - SGK Tiếng anh 6 mới trang 29**GRAMMAR**

1. Listen again to part of the conversation. Pay attention to the present perfect. (Nghe lại phần đàm thoại. Chú ý đến thì hiện tại hoàn thành).

Mai: Những bức hình tuyệt quá! Cậu đã đến thăm tất cả những nơi này à?

Tom: Ừ, mình đã đến thăm hầu hết các nơi này. Đây là Rio de Janeiro. Đó là một thành phố sôi động nhưng thì thoảng thời tiết cũng rất nóng.

Mai: Thời tiết ở đó nóng hơn ở Sydney à?

Tom: Ừ đúng thôi! Sydney thì không quá nóng. Mình đã đến bãi biển ở đó nhiều lần với gia đình mình. Đó là những bãi biển sạch và đẹp nhất thế giới.

Mai: Có phải đây là London không? Thời tiết khủng khiếp nhỉ!

Tom: Vâng, chúng mình từng đến đó hai lần.

2. Put the verbs in brackets into the present perfect. (Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành).

1. has been 2. has been 3. has visited

4. has been 5. hasn't been

3. Put the verbs in brackets in the correct form. (Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc).

1. have you seen have seen 2. go

3. have never been 4. Clean

5. takes 6. has eaten

4. Look at Tom's webpage. Tell a partner what he has done this week. (Nhìn vào trang web của Tom. Kể cho một người bạn về những điều Tom đã làm tuần này).

1. He has read a book.

2. He has eaten "pho".

3. He has got an A mark in his exam.

4. He has played football with his friends.

5. He has bathed his dog.

5. Class survey (Khảo sát trong lớp học).

Go round the class asking the survey questions. Find out: (Đi vòng quanh lớp và hỏi các câu hỏi sau. Tìm ra:).

- One thing that everyone has done (Một điều mọi người đã từng làm).

-One thing no one has done (Một điều mọi người chưa từng làm).

Giải COMMUNICATION**EXTRA VOCABULARY**

design (v) thiết kế

symbol (n) biểu tượng

landmarks (n) các tòa nhà cao tầng

creature (n) sinh vật

UNESCO World Heritage (n) Di sản thế giới được UNESCO công nhận

World Heritage (n) di sản thế giới

UNESCO (n) United Nations Educational Scientific and Cultural Organization: Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa liên hợp quốc

1. Match the words in the box with the landmarks. Which cities are they in? What do you know about them? (Nối các từ trong khung với những địa danh nổi tiếng trong tranh. Chúng ở thành phố nào? Em biết gì về chúng?)

a. Merlion - Singapore b. Big Ben - London

c. Temple of Literature - Ha Noi d. Sydney Opera House - Sydney

e. Eiffel Tower - Paris

2. Read about the landmarks. Can you guess which landmark from 1 they are? (Đọc thông tin về các công trình nổi tiếng. Em có đoán được công trình nổi tiếng nào có trong phần 1 không?).

1. Big Ben 2. Sydney Opera House

3. Temple of Literature 4. Eiffel Tower 5. Merlion

Bài dịch:

1. Đó là tòa tháp nổi tiếng nhất ở Anh. Tên của nó thường được dùng để miêu tả tòa tháp, đồng hồ và quả chuông trên tháp. Quả chuông đó là quả chuông lớn nhất từng được làm ở Anh.
2. Kiến trúc sư người Đan Mạch Jorn Utzon đã thiết kế và nó được khánh thành bởi nữ hoàng Elizabeth II vào năm 1973. Nó là một tòa nhà di sản thế giới được UNESCO công nhận.
3. Một trong những công trình nổi tiếng nhất của Hà Nội, nó được xây dựng năm 1070. Nó gần Quốc Tử Giám, đại học đầu tiên của Việt Nam.
4. Gustave Eiffel đã thiết kế tháp này vào năm 1889. Bây giờ gần 7 triệu du khách thăm quan nó mỗi năm. Điều này làm cho nó trở thành nơi được viếng thăm nhiều nhất trên thế giới.
5. Một sinh vật có đầu sư tử và thân cá, nó là một biểu tượng của Singapore.

3. Tick (✓) True (T) or False (F). (Đánh dấu chọn ✓ cho câu đúng hoặc câu sai).

1. F 2. F 3. T

4. F 5. F 6. F

4. Think of a city, a country, or a landmark. Give clues. Your classmates guess. (Nghĩ về một thành phố, một đất nước hay một biểu tượng. Đưa ra gợi ý. Các bạn trong lớp bạn sẽ đoán).

Ví dụ:

A: Đó là một thành phố. Nó rất nóng và đông đúc.

B: Đó có phải là Tokyo không?

A: Không. Không phải. Nó ở Nam Mỹ. Người dân ở đó yêu bóng đá lắm.

C: Đó có phải là Rio de Janeiro không?

A: Đúng, đúng rồi.

Giải SKILL 1 - SGK trang 32 Tiếng anh 6 mới

READING**LOVE FROM SWEDEN (TÌNH YÊU CỦA NGƯỜI DÂN THỤY ĐIỂN)****1. Look at the postcard. (Nhìn vào tấm bưu thiếp)**

1. The photo is of Stockholm, Sweden
2. The writer tell her friends about his/her holiday it Stockholm.
3. We send postcards to tell friends/ relatives that we are having a good time at an interesting place. We want to share our feelings with them and let them know more about us.

2. Read the postcard and answer the questions. (Đọc bưu thiếp và trả lời câu hỏi)

1. Mai is in Stockholm City.
2. She is there with her family.
3. The weather has been perfect. It's sunny.
4. She's staying in the hotel.
5. She has visited the Royal Palace and had fika in a café in the Old Town.
6. Fika means a leisure break when one drinks tea/ coffee.
7. She will cycle to discover the city.
8. She is felling happy. Because she use a lot of positive words in her letter such as: "fantastic, perfect", "amazing", "beautiful"

3. Read the text again and match the headings with the numbers. (Đọc lại đoạn văn và nối các tiêu đề với các con số)

1 - i 2 - c 3 - h 4 - b 5 - d

6 - g 7 - f 8 - e 9 - a

SPEAKING

4. Choose a city. Imagine you have just arrived in that city and want to tell your friends about it. Make notes below. (Chọn một thành phố. Hãy tưởng tượng em vừa đến thành phố đó và muốn kể cho bạn bè về nó. Tham khảo ghi chú bên dưới).

- When did you arrive? (Bạn đến đó khi nào?)
- Who are you with? (Bạn sống với ai?)
- Where are you staying? (Bạn ở cùng ai?)
- What have you done? (Bạn đã làm gì?)
- What are you doing tomorrow? (Bạn định làm gì vào ngày mai?)
- How are you feeling? (Bạn cảm thấy thế nào?)

5. In pairs, use your notes to tell your partner about your city. Then, listen and write down notes about your partner's city in the space below. (Làm việc theo cặp, sử dụng những ghi chú của em để kể cho bạn bè về thành phố của em. Sau đó nghe và ghi chú về thành phố của bạn em).

Giải SKILL 2 - Trang 33 SGK Tiếng anh 6 mới**LISTENING**

1. Look at the pictures. What do you see? (Nhìn vào tranh, em nhìn thấy gì)
2. Listen and tick (✓) True (T) or False (F). (Nghe và đánh dấu ✓ vào câu đúng hoặc câu sai)

1. T 2. F 3. F 4. F 5. F
3. Listen again to the talk and fill in the gaps. (Nghe lại và điền vào chỗ trống).

1. 14 2. 700 3. 3000

4. 10 December 5. 10 million

Tapescript (Lời ghi âm)

Sweden's capital city is built on 14 islands and has a 700 year old history.

The oldest part of Stockholm is the Old Town. Here you can visit the Royal Palace, one of the city's largest and most dynamic palaces.

There are about 3000 people living in the Old Town today and it's a place with caf , restaurants, shops and museums, including Nobel Museum.

Stockholm is also the city where Nobel Prizes, except for the Nobel Peace Prize, are awarded each year. On the 10 December, the day when Alfred Nobel died, the Nobel Prize winners receive their awards from the Swedish King - a Nobel diploma, a medal, and 10 million Swedish crowns per prize.

WRITING

A holiday postcard (Một tấm bưu thiếp về kỳ nghỉ)

Study skills (kỹ năng học)

Think about the 5Ws and 1H and include the answers in your postcard. (Nghĩ về 5 câu hỏi bắt đầu bằng W và 1 câu hỏi bắt đầu bằng H và ghi câu trả lời trong tấm bưu thiếp của bạn).

Who? Where?

What? Why?

When? How?

4. Rearrange the words to make sentences. (Sắp xếp lại các từ để hoàn thành câu).

1. Stockholm is fantastic! 2. We're in Da Lat.

3. We're having a good time here! 4. I love Disneyland!

5. You must come! 6. I wish you were here